

DANH SÁCH KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2015 - 2016, ĐỢT 2 _CẤP THCS
(Kèm theo Thông báo số **06** /TB-HĐ ngày 08 tháng 01 năm 2016
của Hội đồng tuyển dụng viên chức ngành giáo dục năm học 2015 - 2016, đợt 2)

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phòng vấn	Điểm Phòng vấn x 2	Điểm tập học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT	1. NGŨ VẤN																		
1	154	Nguyễn Thị Kim Ngân	13/6/1991	x	7.7	Cử nhân	SP Ngữ văn	Khá	ĐH Sài Gòn	Ngữ văn	KT3	74	8.5	82.5	165	154	319	Trúng tuyển	
2	164	Trần Thanh Tâm	28/02/1991	X	7.49	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐH Đồng Tháp	Ngữ văn	KT3	73	11	84	168	149.8	317.8	Trúng tuyển	
3	150	Lê Thị Lương	06/8/1987	x	6.72	Cử nhân	SP Ngữ văn	TB Khá	ĐH SP TPHCM	Ngữ văn		77	14.5	91.5	183	134.4	317.4	Trúng tuyển	
4	169	Vũ Ngọc Anh Thư	30/5/1988	x	7.92	Cử nhân	SP Ngữ văn	Khá	ĐH Đồng Tháp	Ngữ văn	KT3	74	5	79	158	158.4	316.4	Trúng tuyển	
5	138	Phạm Thị Hà	18/12/1984	x	7.57	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐHSP Hà Nội	Ngữ văn		76	5.5	81.5	163	151.4	314.4	Trúng tuyển	
6	157	Phạm Thị Ngọc	24/01/1993	x	7.25	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Ngữ văn		74	5	79	158	145	303	Trúng tuyển	
7	173	Huỳnh Thị Diễm Thúy	18/12/1992	x	6.83	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Trung binh	ĐH Sài Gòn	Ngữ văn		75	7	82	164	136.6	300.6	Trúng tuyển	
8	146	Nguyễn Thị Huyền	1/4/1992	x	7.93	Cử nhân	Sư phạm Ngữ Văn	Khá	ĐH SP - ĐH Huế	Ngữ văn		57	10.5	67.5	135	158.6	293.6	Hồng	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																			
9	166	Nguyễn Thị Thắm	23/03/1993	x	7.89	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐH SP - DH Huế	Ngữ văn	KT3	48	15.5	63.5	127	157.8	284.8	Hông	
10	161	Nguyễn Thị Mai Phương	8/8/1992	x	7.25	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐH SP Thái Nguyên	Ngữ văn		50	19.5	69.5	139	145	284	Hông	
11	142	Vũ Thị Hoa	17/08/1986	x	7.87	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐH Tây Bắc	Ngữ văn		56	7	63	126	157.4	283.4	Hông	
12	176	Trần Thị Huyền Trang	21/7/1991	x	7.85	Cao đẳng	SP Ngữ văn	Khá	CD SP Hà Nam	Ngữ văn		46	14.5	60.5	121	157	278	Hông	
13	152	Lê Thị Trà My	14/6/1989	x	8.93	(Cử nhân) Thạc sĩ	(SP Ngữ văn) Lý luận VH	Khá	ĐH SP - DH Huế	Ngữ văn	KT3	36	12.5	48.5	97	178.6	275.6	Hông	
14	162	Nguyễn Thị Quyên	29/01/1991	x	7.44	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐH SP - DH Huế	Ngữ văn	KT3	49	14	63	126	148.8	274.8	Hông	
15	137	Lê Thị Ngân Giang	18/3/1990	x	7.76	Cử nhân	SP Ngữ văn	Khá	ĐH SP - DH Huế	Ngữ văn	KT3	42	17	59	118	155.2	273.2	Hông	
16	148	Hồ Thanh Liêm	29/01/1994		7.5	Cao đẳng	SP Ngữ văn	Khá	ĐH Đồng Tháp	Ngữ văn	KT3	54	6	60	120	150	270	Hông	
17	139	Lê Thị Mỹ Hạnh	02/8/1992	x	7.64	Cử nhân	SP Ngữ văn	Khá	ĐH SP - DH Huế	Ngữ văn	KT3	51	5.5	56.5	113	152.8	265.8	Hông	
18	143	Hà Thị Hồng	24/5/1991	x	8.23	Cử nhân	SP Ngữ văn	Giỏi	ĐH SP, DH Đà Nẵng	Ngữ văn		42	7	49	98	164.6	262.6	Hông	
19	165	Trần Thái	20/09/1990		7.64	Cử nhân	Ngữ văn	Khá	ĐH Vinh	Ngữ văn	KT3	44	8.5	52.5	105	152.8	257.8	Hông	
20	147	Phạm Thị Lan	13/09/1984	x	7.65	Cử nhân	Ngữ văn	Khá	ĐH Hồng Đức	Ngữ văn	KT3	42	9	51	102	153	255	Hông	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung vấn (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																			
21	156	Nguyễn Hồng Ngọc	21/9/1993	x	7.42	Cử nhân	SP Ngữ văn	Khá	ĐH GD- ĐH QG Hà Nội	Ngữ văn		44	7	51	102	148.4	250.4	Hông	
22	172	Đàm Thị Hoài Thương	16/06/1991	x	7.72	Cử nhân	Văn học	Khá	ĐH DL Phú Xuân	Ngữ văn		42	6	48	96	154.4	250.4	Hông	
23	163	Phạm Thị Tâm	25/4/1991	x	7.4	Cao đẳng	SP Ngữ văn	Khá	ĐH Đồng Tháp	Ngữ văn	KT3	44	7	51	102	148	250	Hông	
24	141	Bùi Thị Thanh Hoa	24/6/1993	x	7.34	Cử nhân	SP Ngữ văn	Khá	ĐH Đà Lạt	Ngữ văn	KT3	49	2.5	51.5	103	146.8	249.8	Hông	
25	135	Nguyễn Thị Kim Anh	11/8/1989	x	7.33	Cao đẳng	SP Văn - Sử	Khá	CĐ SP Đắk Lắk	Ngữ văn		40	10	50	100	146.6	246.6	Hông	
26	177	Đỗ Thị Yến	29/7/1992	x	7.15	Cao đẳng	SP Ngữ VănGDCD	Khá	ĐH Tây Bắc	Ngữ văn	KT3	49	2.5	51.5	103	143	246	Hông	
27	175	Võ Thị Tố Trâm	9/1/1992	x	7.43	Cử nhân	Sư phạm Ngữ văn	Khá	ĐH Quy Nhơn	Ngữ văn	KT3	42	6.5	48.5	97	148.6	245.6	Hông	
28	174	Trần Thị Xuân Thuyền	01/01/1991	x	6.78	Cử nhân	SP Ngữ văn	TB Khá	ĐH Phạm Văn Đồng	Ngữ văn	KT3	49	5.5	54.5	109	135.6	244.6	Hông	
29	136	Trần Thị Duyên	23/5/1992	x	7.12	Cử nhân	SP Ngữ văn	Khá	ĐH SP TP HCM	Ngữ văn	KT3	42	4.5	46.5	93	142.4	235.4	Hông	
30	168	Vũ Nguyệt Thu	25/01/1990	x	6.73	Cao đẳng	SP Ngữ văn	TB	CĐ SP Nam Định	Ngữ văn		42	6.5	48.5	97	134.6	231.6	Hông	
31	159	Nguyễn Thị Nụ	14/10/1982	x	6.97	Đại học	SP Ngữ văn	Trung binh khá	ĐH SP Hà Nội 2	Ngữ văn		41	5	46	92	139.4	231.4	Hông	
32	145	Nguyễn Ngọc Huy	20/9/1992		6.61	Cử nhân	SP Ngữ văn	TB	ĐHSP- ĐH Thái Nguyên	Ngữ văn		42	7	49	98	132.2	230.2	Hông	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phòng vấn	Điểm Phòng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																			
1	191	Lý Thị Mai	1/12/1987	x	8.55	Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		ĐH Thái Nguyên	Lịch sử	KT3	62	12	74	148	170.9	318.9	Trúng tuyển	
2	202	Vô Thị Hồng Thủy	4/11/1993	x	7.42	Cử nhân	Sư phạm lịch sử - GDQP	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Lịch sử	KT3	74	10	84	168	148.4	316.4	Trúng tuyển	
3	198	Lê Thanh Sang	12/10/1993		7.7	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH Sài Gòn	Lịch sử		63	17	80	160	154	314	Trúng tuyển	
4	182	Đoàn Thị Ngọc Duyên	3/2/1992	x	7.61	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH Sài Gòn	Lịch sử		64	16	80	160	152.2	312.2	Trúng tuyển	
5	204	Nguyễn Thế Trung	16/04/1993		7.35	Cử nhân	SP Lịch sử - GDQP	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Lịch sử	KT3	70	10.5	80.5	161	147	308	Hông	
6	207	Nguyễn Thị Yến Minh	27/05/1993	x	7.93	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH Sài Gòn	Lịch sử	KT3	59	11	70	140	158.6	298.6	Hông	
7	188	Lê Thị Huyền	20/02/1991	x	8.12	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Giỏi	ĐH Vinh	Lịch sử	KT3	57	9.5	66.5	133	162.4	295.4	Hông	
8	197	Nguyễn Thị Kim Oanh	23/09/1990	x	7.25	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH Vinh	Lịch sử		59	12	71	142	145	287	Hông	
9	185	Đinh Thị Huệ	1/1/1991	x	7.34	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Lịch sử	KT3	54	15	69	138	146.8	284.8	Hông	
10	194	Trần Thị Hằng Nga	28/08/1992	x	7.63	Cử nhân	SP Lịch sử - GDQP	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Lịch sử	KT3	61	4	65	130	152.6	282.6	Hông	
11	189	Bùi Văn Khoa	14/02/1993		7.34	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Lịch sử	KT3	56	11.5	67.5	135	146.8	281.8	Hông	
12	206	Nguyễn Thị Yến	16/07/1993	x	7.55	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH Vinh	Lịch sử	KT3	55	9	64	128	151	279	Hông	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																			
13	180	Nguyễn Hồ Minh Dương	23/03/1989	x	7.77	Đại học	Sư phạm lịch sử	Khá	ĐH Đà Nẵng	Lịch sử	KT3	54	7	61	122	155.4	277.4	Hông	
14	192	Vũ Thị Mạnh	4/1/1988	x	7.53	Cử nhân	SP Lịch sử - GDQP	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Lịch sử		50	13	63	126	150.5	276.5	Hông	
15	190	Ngô Mai Kiên	5/6/1989	x	7.65	Cử nhân	Lịch sử LSDCSVN	Khá	ĐH KH XH&NV	Lịch sử		50	10.5	60.5	121	153	274	Hông	
16	200	Nguyễn Thị Thụ	7/9/1993	x	7.85	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH SP Hà Nội	Lịch sử	KT3	49	9	58	116	157	273	Hông	
17	195	Vũ Thị Nguyệt	10/8/1991	x	7.72	Cử nhân	Lịch sử	Khá	ĐH Quy Nhơn	Lịch sử	KT3	47	12	59	118	154.4	272.4	Hông	
18	201	Phan Thị Thúy	13/10/1992	x	7.81	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Giỏi	ĐH Vinh	Lịch sử	KT3	40	15.5	55.5	111	156.2	267.2	Hông	
19	186	Bùi Thị Mai Hương	26/03/1993	x	7.17	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH SP - ĐH Huế	Lịch sử		52	7	59	118	143.4	261.4	Hông	
20	193	Cao Thị Hồng Nga	10/8/1992	x	7.31	Cử nhân	SP Lịch sử - GDQP	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Lịch sử		50	7	57	114	146.2	260.2	Hông	
21	178	Nguyễn Thị Bánh	16/06/1991	x	7.95	Cử nhân	Sư phạm lịch sử	Khá	ĐH SP TP.HCM	Lịch sử	KT3	45	4.5	49.5	99	159	258	Hông	
22	196	Văn Minh Nhật	20/02/1992		7.14	Cử nhân	Sư phạm Lịch sử	Khá	ĐH Quy Nhơn	Lịch sử	KT3	49	8.5	57.5	115	142.8	257.8	Hông	
23	205	Nguyễn Anh Tuấn	10/6/1982		6.66	Đại học	Lịch sử	Trung bình khá	ĐH Vinh	Lịch sử	KT3	52	9.5	61.5	123	133.2	256.2	Hông	
24	203	Hồ Tấn Trong	28/03/1987		7.03	Cao đẳng	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Khá	ĐH Phạm Văn Đồng	Lịch sử	KT3	45	8	53	106	140.6	246.6	Hông	

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
25	179	Lê Thị Thùy Dương	18/05/1992	x	7.05	Đại học	Lịch sử Việt Nam	Khá	ĐH KH XH&NV	Lịch sử	KT3	47	5.5	52.5	105	141	246	Hồng	
26	184	Đặng Thị Thanh Hoài	22/05/1982	x	5.84	Cử nhân SP	Lịch sử	Trung binh	ĐH Quy Nhơn	Lịch sử	KT3	54	6.5	60.5	121	116.8	237.8	Hồng	
27	199	Hồ Thị Thu	28/03/1988	x	7.23	Đại học	Lịch sử	Khá	ĐH Đà Lạt	Lịch sử	KT3	42	3.5	45.5	91	144.6	235.6	Hồng	<50
28	183	Phạm Thị Hào	22/01/1991	x	7.98	Cử nhân	Lịch sử	Giỏi	ĐH Vinh	Lịch sử	KT3	v	v	v	v	v	v	v	
29	187	Nguyễn Thị Giang	18/10/1987	x	7.28	Cao đẳng	Sư phạm Văn - Sử	Khá	CĐ Sp Nghệ An	Lịch sử	v	v	v	v	v	v	v	v	
30	181	Hoàng Thị Duyên	10/2/1987	x	7.86	Đại học	Sư phạm lịch sử	Khá	ĐH Quy Nhơn	Lịch sử	KT3	v	v	v	v	v	v	v	
		3.ĐỊA LÝ																	
1	216	Trần Thị Nhân	11/8/1989	x	7.97	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH Hồng Đức	Địa lý	KT3	70	18.5	88.5	177	159.4	336.4	Trúng tuyển	
2	208	Nguyễn Thị Kim Chi	13/04/1993	x	7.3	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Địa lý	KT3	77	17	94	188	146	334	Trúng tuyển	
3	218	Nguyễn Thị Thủy Nhung	20/01/1992	x	8.29	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Giỏi	ĐH Sư phạm - ĐH Huế	Địa lý		70	10	80	160	165.8	325.8	Trúng tuyển	
4	209	Đỗ Tấn Châu Giang	19/11/1993		7.39	Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH Sài Gòn	Địa lý	KT3	76	11	87	174	147.8	321.8	Hồng	
5	210	Trần Công Hai	30/03/1993		8.57	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Giỏi	ĐH SP Tp. ĐH Huế	Địa lý	KT3	62	11.5	73.5	147	171.4	318.4	Hồng	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phòng vấn	Điểm Phòng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																			
6	223	Nguyễn Thị Thanh	16/04/1993	x	7.74	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH SP, ĐH Đà Nẵng	Địa lý	KT3	63	15.5	78.5	157	154.8	311.8	Hồng	
7	224	Nguyễn Thị Thảo Ngọc	6/2/1993	x	7.16	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Địa lý	KT3	76	7.5	83.5	167	143.2	310.2	Hồng	
8	222	Võ Thị Thái	12/9/1990	x	7.99	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH SP - ĐH Huế	Địa lý		64	11	75	150	159.8	309.8	Hồng	
9	215	Phạm Thị Nhâm	12/11/1993	x	7.42	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH Vinh	Địa lý		64	9.5	73.5	147	148.4	295.4	Hồng	
10	220	Nguyễn Thị Hồng	30/08/1992	x	7.72	Cao đẳng	SP Lịch Sử - Địa Lý	Khá	CD SP Quảng Trị	Địa lý		60	7	67	134	154.4	288.4	Hồng	
11	219	Lê Thị Mỹ Nhung	20/06/1992	x	7.55	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH Quy Nhơn	Địa lý	KT3	57	11.5	68.5	137	151	288	Hồng	
12	226	Nguyễn Văn Vĩ	8/11/1991		7.13	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Địa lý	KT3	65	6.5	71.5	143	142.5	285.5	Hồng	
13	217	NORONG KA Nhi	8/12/1991	x	7.7	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH Sài Gòn	Địa lý	KT3	59	5.5	64.5	129	154	283	Hồng	
14	225	Đặng Văn Tuấn	6/5/1990		6.48	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Địa lý	KT3	63	13	76	152	129.5	281.5	Hồng	
15	214	Vĩ Văn Lực	18/08/1989		8.18	Cao đẳng	SP Lịch Sử - Địa Lý	Giỏi	CD SP Đắk Lắk	Địa lý	KT3	52	6	58	116	163.6	279.6	Hồng	
16	221	Trần Thị Bích Sương	6/9/1991	x	7.28	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH Quy Nhơn	Địa lý	KT3	59	7.5	66.5	133	145.6	278.6	Hồng	
17	212	Phan Tấn Hùng	29/12/1989		6.62	Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	Trung bình	ĐH Sài Gòn	Địa lý		63	3.5	66.5	133	132.4	265.4	Hồng	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung vấn (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
18	211	Trần Thị Hồng	3/2/1990	x	7.09	Cử nhân	Sư phạm Địa lý	Khá	ĐH Quy Nhơn	Địa lý	KT3	50	9.5	59.5	119	141.8	260.8	Hồng	
19	213	Nguyễn Thị Thùy Linh	7/9/1992	x	7.5	Cao đẳng	Sư phạm Địa - Sử	Khá	CĐ Sp Hà Nam	Địa lý	KT3	x	x	V	v	V	V	Vắng thi	
4.GIÁO DỤC CÔNG DÂN																			
1	228	Trần Thị Huệ	9/1/1993	x	7.63	Cử nhân	Giáo dục chính trị	Khá	ĐH SP Tp. HCM	GDCD	KT3	60	18.5	78.5	157	152.6	309.6	Trúng tuyển	
2	232	Đỗ Thị Thúy	11/8/1992	x	7.21	Cử nhân	Giáo dục chính trị	Khá	ĐH SP Tp. HCM	GDCD	KT3	63	16.5	79.5	159	144.2	303.2	Trúng tuyển	
3	229	Trần Văn Khang	10/8/1991	7		Cử nhân	Giáo dục chính trị	Khá	ĐH SP Tp. HCM	GDCD	KT3	62	11	73	146	154	300	Trúng tuyển	
4	231	Nguyễn Lê Truyết	18/05/1992		7.68	Cử nhân	Giáo dục chính trị	Khá	ĐH SP Tp. HCM	GDCD	KT3	64	8.5	72.5	145	153.6	298.6	Trúng tuyển	
5	233	Võ Thị Mỹ Trang	15/06/1992	x	7.45	Cử nhân	Giáo dục chính trị	Khá	ĐH SP Tp. HCM	GDCD	KT3	63	5	68	136	149	285	Hồng	
6	234	Trần Thị Vân	5/12/1986	x	7.26	Đại học	Giáo dục chính trị	Khá	ĐH Quy Nhơn	GDCD	KT3	62	6	68	136	145.2	281.2	Hồng	
7	227	Đặng Văn Chính	30/09/1987		7.75	Cử nhân	Sư phạm Văn -GDCD	Khá	ĐH Tây Bắc	GDCD		52	8	60	120	155	275	Hồng	
8	230	Hồ Thị Phương Khoa	22/04/1994	x	7.08	Cao đẳng	Giáo dục công dân	Khá	ĐH Sài Gòn	GDCD		64	2	66	132	141.6	273.6	Hồng	
9	235	Mai Thị Tường Vi	12/9/1992	x	6.43	Cử nhân	Giáo dục chính trị	Khá	ĐH SP Tp. HCM	GDCD		55	11.5	66.5	133	128.5	261.5	Hồng	
5. TIẾNG ANH																			
	STT														0				

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
1	238	Bùi Nguyễn Thanh Long	31/07/1989	7.5	Cử nhân	Ngôn ngữ anh	Khá	ĐH Ngân hàng Tp. HCM	Tiếng Anh		71	5.5	76.5	153	150	303	Trúng tuyển	
2	242	Nguyễn Châu Tuấn	26/08/1992	6.9	Cử nhân	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Tiếng Anh		72.5	9.5	82	164	138	302	Trúng tuyển	
3	236	Phạm Hà Trúc Giang	21/08/1992	7.52	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Khá	ĐH Sài Gòn	Tiếng Anh		62.5	9.5	72	144	150.4	294.4	Trúng tuyển	
4	237	Bùi Nguyễn Lâm	6/11/1976		Cử nhân	Tiếng Anh SP	Trung bình khá	ĐH Ngoại Ngữ	Tiếng Anh		53	18	71	142	128	270	Hàng	
5	239	Phạm Thanh Nga	16/06/1980	7.14	Cử nhân	Tiếng Anh	Khá	ĐH Ngoại Ngữ	Tiếng Anh		52	8.5	60.5	121	142.8	263.8	Hàng	
6	241	Phan Thị Phương Trang	4/2/1987	6.8	Đại học	Tiếng Anh	Trung bình khá	ĐH Ngoại ngữ - Tin Học Tp. HCM	Tiếng Anh		55	7	62	124	136	260	Hàng	
7	240	Nguyễn Phương Thảo	14/01/1989	6.91	Đại học	Tiếng Anh	Trung bình khá	ĐH Phan Châu Trinh	Tiếng Anh			V	V	V	V	V	Vắng	
6. SINH HỌC																		
1	255	Nguyễn Thị Thơm	26/05/1991	8.69	Cử nhân	Sư phạm sinh học	Giỏi	ĐH Sư phạm Hà Nội 2	Sinh học	KT3	63	15.5	78.5	157	173.8	330.8	Trúng tuyển	
2	262	Phạm Thị Xuân	10/12/1993	8.17	Cao đẳng	Sư phạm Sinh học	Giỏi	ĐH Hà Tĩnh	Sinh học		67	8.5	75.5	151	163.4	314.4	Trúng tuyển	
3	259	Hồ Thị Hạnh Trinh	10/6/1992	8.17	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Giỏi	ĐH SP - ĐH Đà Nẵng	Sinh học	KT3	62	13	75	150	163.4	313.4	Trúng tuyển	
4	246	Nguyễn Thị Duyên	3/7/1989	7.43	Thạc sĩ (đang chờ xét cấp bằng)	Sư phạm sinh học	Khá	ĐH Sư phạm - ĐH Huế	Sinh học	KT3	70	11.5	81.5	163	148.6	311.6	Trúng tuyển	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phòng vấn	Điểm Phòng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																			
5	250	Đinh Thị Mai	15/10/1992	x	7.73	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Sinh học	KT3	70	6.5	76.5	153	154.5	307.5	Trúng tuyển	
6	252	Hoàng Thị Nhung	2/10/1993	x	8.34	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Giỏi	ĐH SP - ĐH Đà Nẵng	Sinh học	KT3	50	18	68	136	166.8	302.8	Trúng tuyển	
7	258	Đào Thị Thùy Trang	2/3/1993	x	7.9	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Khá	ĐH SP - ĐH Huế	Sinh học	KT3	66	5.5	71.5	143	158	301	Trúng tuyển	
8	260	Nguyễn Văn Tuệ	28/08/1991		7.35	Cử nhân	Sư phạm sinh học	Khá	ĐH Tây Bắc	Sinh học		63	8	71	142	147	289	Trúng tuyển	
9	249	Nguyễn Thị Mai	14/09/1994	x	7.44	Cao đẳng	Sư phạm sinh học	Khá	ĐH Thủ Dầu Một	Sinh học		52	15	67	134	148.8	282.8	Hông	
10	256	Lã Thị Thủy	11/10/1992	x	7.46	Cao đẳng	Sư phạm Sinh - Hóa	Khá	CD SP Hà Nam	Sinh học		51	11.5	62.5	125	149.2	274.2	Hông	
11	247	Phạm Thị Hòa	5/4/1990	x	7.54	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Khá	ĐH Hồng Đức	Sinh học	KT3	52	8	60	120	150.8	270.8	Hông	
12	253	Đinh Thị Nhung	10/4/1993	x	7.05	Đại học	Sư phạm Sinh - Hóa	Khá	Đh SP - ĐH Thái Nguyên	Sinh học		52	12	64	128	141	269	Hông	
13	251	Lê Thị Mỹ	17/06/1993	x	7.69	Cao đẳng	Sư phạm Sinh học	Khá	ĐH Hà Tĩnh	Sinh học	KT3	52	5.5	57.5	115	153.8	268.8	Hông	
14	244	Bùi Thị Hồng Chiến	22/03/1993	x	7.75	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Khá	ĐH SP - ĐH Đà Nẵng	Sinh học	KT3	48	6.5	54.5	109	155	264	Hông	
15	254	Vô Minh Thành	20/11/1989		6.93	Cử nhân	Sư phạm sinh học	Trung bình khá	ĐH Đồng Tháp	Sinh học		48	14.5	62.5	125	138.6	263.6	Hông	
16	245	Mai Thủy Đức	27/07/1993	x	6.94	Đại học	Sư phạm Sinh học	Khá	ĐH Hồng Đức	Sinh học		50	11.5	61.5	123	138.8	261.8	Hông	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80d)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phòng vấn	Điểm Phòng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																		
17	248	Đàm Thị Lương	7/12/1990	x	6.67	Cao đẳng	Sư phạm Sinh - Hóa	Trung binh	CD SP Nghệ An	Sinh học	48	14	62	124	133.4	257.4	Hông	
18	257	Trần Thị Toàn	10/10/1993	x	7.5	Cao đẳng	Sư phạm sinh học	Khá	ĐH Hà Tĩnh	Sinh học	45	6	51	102	150	252	Hông	
19	243	Trương Thị Thanh	5/9/1991	x	7.08	Cử nhân	Sư phạm sinh học	Khá	ĐH Hoa Lư	Sinh học	45	6	51	102	141.6	243.6	Hông	
20	261	Hồ Thị Phương Vi	12/3/1993	x	7.9	Cử nhân	Sư phạm Sinh học	Khá	ĐH SP - ĐH Huế	Sinh học	v	v	v	v	v	v	Vắng	
7. KTCN																		
1	263	Phạm Văn Nghĩa	16/09/1993		7.22	Cao đẳng	SP Kỹ thuật công nghiệp	Khá	ĐH Sài Gòn	KTCN	68	14	82	164	144.4	308.4	Trùng tuyển	
2	264	Dương Thị Yến Nhi	3/7/1993	x	6.74	Cao đẳng	SP Kỹ thuật công nghiệp	Trung binh	ĐH Sài Gòn	KTCN	68	13	81	162	134.8	296.8	Hông	
8. KTN																		
1	265	Nguyễn Phước Lộc	25/08/1992		6.98	Cao đẳng	Sư phạm kỹ- thuật nông nghiệp	Trung binh	ĐH Sài Gòn	KT Nông Nghệ	61	8.5	69.5	139	139.6	278.6	Trùng tuyển	
9. THỂ DỤC																		
1	286	Phạm Tấn Thanh	20/11/1989		7.69	Cử nhân	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP TDĐT TP. HCM	Thế dục	KT3	68	17	85	170	153.8	323.8	Trùng tuyển
2	283	Phan Minh Tâm	1/10/1993		7.64	Cử nhân	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP Thể dục thể thao TP. HCM	Thế dục	KT3	70	5.5	75.5	151	152.8	303.8	Trùng tuyển

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
3	275	Võ Trung Khánh	1/6/1994		5.87	Cao Đẳng	Giáo dục thể chất	Trung bình	Cao Đẳng sư phạm Long An	Thế dục	KT3	70	17	87	174	117.4	291.4	Trúng tuyển	
4	268	Nguyễn Tấn Đức Minh	5/3/1992		6.3	Đại học	Quản lý Thể dục thể thao	Khá	Đại học TĐTT TPHCM	Thế dục		68	12.5	80.5	161	126	287	Trúng tuyển	
5	287	Trần Đức Thi	26/12/1993		6.44	Đại học	Giáo dục thể chất	Trung bình khá	ĐH Thể dục thể thao Đà Nẵng	Thế dục		69	4.5	73.5	147	128.8	275.8	Trúng tuyển	
6	282	Phạm Ngọc Sang	5/10/1983		7.73	Đại học	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP Thể dục thể thao TP. HCM	Thế dục		52	8.5	60.5	121	154.6	275.6	Hông	
7	278	Bùi Văn Linh	12/3/1992		7.68	Giấy chứng nhận tạm thời TN ĐH	SP GD thể chất	Khá	ĐH Huế	Thế dục		52	8	60	120	153.6	273.6	Hông	
8	280	Dương Tuấn Ngọc	19/4/1993	1		Cao Đẳng	Giáo dục thể chất	Khá	Đại học Sp TĐTT TPHCM	Thế dục	KT3	52	13.5	65.5	131	142	273	Hông	
9	281	Nguyễn Hữu Quảng	20/08/1991		7.95	Cử nhân	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP TĐTT TP. HCM	Thế dục	KT3	50	7	57	114	159	273	Hông	
10	270	Trần Thị Kim Hằng	4/6/1994	x	7.64	Cao đẳng	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP Thể dục thể thao TP. HCM	Thế dục		50	9.5	59.5	119	152.8	271.8	Hông	
11	266	Hoàng Vũ Đại	10/8/1990	4		Cử nhân	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP Thể dục thể thao TP. HCM	Thế dục	KT3	59	12.5	71.5	143	128	271	Hông	
12	288	Nguyễn Văn Toàn	29/10/1993		7.1	Đại học	Giáo dục thể chất	Khá	Đại học TĐTT TPHCM	Thế dục	KT3	50	13	63	126	142	268	Hông	
13	291	Trương Thanh Tú	15/7/1992		6.85	Cử nhân	Huấn luyện thể thao	Trung bình	Đại học TĐTT TPHCM	Thế dục		52	12	64	128	137	265	Hông	
14	277	Nguyễn Thị Mỹ Liên	21/3/1986	x	8.1	Cử nhân (ĐH)	Huấn luyện thể thao	Giỏi	Đại học TĐTT TPHCM	Thế dục	KT3	49	2	51	102	162	264	Hông	

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
15	273	Phan Thị Hương	9/8/1991	x	7.55	Cử nhân	Huấn luyện thể thao	Khá	ĐH TDTT TP. HCM	Thẻ dục	KT3	52	4	56	112	151	263	Hồng	
16	284	Nguyễn Đức Tạo	01/01/1994		7.45	Cao Đẳng	Giáo dục thể chất	Khá	Đại học SP TDTT TPHCM	Thẻ dục	KT3	52	5	57	114	149	263	Hồng	
17	276	Võ Văn Kỳ	27/7/1989		7.13	Đại học	Giáo dục thể chất	Khá	Đại học TDTT Đà Nẵng	Thẻ dục	KT3	49	10	59	118	142.6	260.6	Hồng	
18	285	Đỗ Ngọc Thạch	11/01/1992		7.07	Đại học	Giáo dục thể chất	Khá	Đại học TD thể thao TPHCM	Thẻ dục	KT3	55	4.5	59.5	119	141.4	260.4	Hồng	
19	269	Nguyễn Chí Hải	20/9/1992		6.64	Cao Đẳng	Giáo dục thể chất	TB- khá	Cao Đẳng sư phạm Long An	Thẻ dục	KT3	46	17	63	126	132.8	258.8	Hồng	
20	289	Quách Thái Toàn	15/02/1986		7.47	Cử nhân	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP Tp. HCM	Thẻ dục	KT3	50	1.5	51.5	103	149.4	252.4	Hồng	
21	279	Nguyễn Văn Nam	4/7/1991		7.27	Cử nhân	SP thể dục thể thao	Khá	ĐH Quy Nhơn	Thẻ dục		46	5.5	51.5	103	145.4	248.4	Hồng	
22	274	Nguyễn Văn Khang	20/04/1991		6.82	Cử nhân	SP GD thể chất	Trung bình khá	ĐH Huế	Thẻ dục	KT3	42	10.5	52.5	105	136.4	241.4	Hồng	
23	290	Nguyễn Thanh Tú	9/4/1990		6.71	Cao đẳng	Giáo dục thể chất	Trung bình khá	CD SP Long An	Thẻ dục	KT3	50	3	53	106	134.2	240.2	Hồng	
24	272	Đỗ Mạnh Hoạch	6/12/1991		7.15	Cao đẳng	Giáo dục thể chất	Khá	CD SPTW - Nha Trang	Thẻ dục	KT3	45	3.5	48.5	97	143	240	Hồng	
25	271	Hà Văn Hiếu	23/10/1985		6.4	Cao đẳng	SP GD thể chất	Trung bình khá	CD TDTT Thanh Hóa	Thẻ dục		46	8	54	108	128	236	Hồng	
26	267	Đặng Đình Đôn	29/04/1991		6.91	Cử nhân	Giáo dục thể chất	Khá	ĐH SP Thể dục thể thao TP. HCM	Thẻ dục	KT3	45	2	47	94	138.2	232.2	Hồng	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																			
10. MỸ THUẬT																			
1	292	Võ Thị Hồng Hoa	12/6/1993	x	7.61	Cao đẳng	SP Mỹ Thuật	Khá	ĐH Sài Gòn	Mỹ thuật	KT3	65	10.5	75.5	151	152.2	303.2	Trúng tuyển	
2	293	Bùi Thế Nhân	17/05/1987		7	Đại học	Hội họa	Khá	ĐH Nghệ thuật - ĐH Huế	Mỹ thuật	KT3	66	6	72	144	140	284	Trúng tuyển	
11. TIN HỌC																			
1	296	Trần Thị Hồng	10/1/1990	x	6.94	Cử nhân	Sư phạm Tin học	Trung bình khá	ĐH Hà Tĩnh	Tin học	KT3	68	10	78	156	138.8	294.8	Trúng tuyển	
2	294	Đinh Thị Ngọc Diễm	21/12/1981	x	6.62	Cử nhân	Công nghệ thông tin	Trung bình khá	ĐH SP Tp. HCM	Tin học		63	4	67	134	132.4	266.4	Trúng tuyển	
3	295	Lê Đức Hiến	3/10/1989	1		Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Khá	ĐH Đà Nẵng - CĐ Công Nghệ	Tin học		38	7	45	90	142	232	Hông	<50
4	298	Trần Công Pháp	17/06/1991		6.88	Kỹ sư	Công nghệ thông tin	Trung bình khá	ĐH Lạc Hồng	Tin học		34	3.5	37.5	75	137.6	212.6	Hông	<50
5	300	Châu Phương Uyên	13/03/1983	x	6.4	Đại học	SP Toán - Tin học	Trung bình khá	ĐH Cần Thơ	Tin học		38	2	40	80	128	208	Hông	<50
6	299	Đỗ Văn Tộc	12/10/1989		6.21	Kỹ sư	Công nghệ thông tin	Trung bình	ĐH Sài Gòn	Tin học		34	3.5	37.5	75	124.2	199.2	Hông	<50
7	297	Nguyễn Hoàng Nhân Danh	27/02/1990		5.87	Kỹ sư	Công nghệ thông tin	Trung bình	ĐH Công nghệ Sài Gòn	Tin học		28	1.5	29.5	59	117.4	176.4	Hông	
12. Tâm Lý Giáo dục																			
1	301	Trương Thị Diễm	17/08/1987	x	7.3	Đại học	SP Tâm lý giáo dục	Khá	ĐH SP Huế	Tâm lý học	KT3	62	7	69	138	146	284	Trúng tuyển	

	SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phỏng vấn	Điểm Phỏng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT	13. TỔNG PHỤ TRÁCH																	
1	302	Vũ Thị Lan	15/12/1990	x 6.42	Cử nhân	Hóa học	Trung bình khá	ĐH SP Tp. HCM	Tổng phụ trách đội		62	8	70	140	128.4	268.4	Trung tuyển	
2	305	Huỳnh Thị Bích Tháo	4/8/1993	x 7.1	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	Khá	ĐH SP Long An	Tổng phụ trách đội	KT3	50	8.5	58.5	117	142	259	Trung tuyển	
3	303	Nguyễn Tiến Mạnh	28/03/1992	6.3	Cao đẳng	Sư phạm vật lý	Trung bình khá	ĐH Thủ Dầu Một	Tổng phụ trách đội		40	4	44	88	126	214	Hồng	
4	304	Đào Thị Thu Ngân	30/04/1989	x 7.1	Cử nhân	Sư phạm vật lý	Khá	ĐH SP Huế	Tổng phụ trách đội	KT3	v	v	v	v	v	v	Vắng	
14. THƯ VIÊN																		
1	306	Lê Phương Bánh	25/03/1990	x 7.5	Đại học	Khoa học thư viện	Khá	ĐH Văn Hóa TP. HCM	NV Thư viện	KT3	59	11.5	70.5	141	150	291	Trung tuyển	
2	307	Nguyễn Thị Vân Trang	10/12/1990	x 7.25	Cao đẳng	Thông tin thư viện	Khá	CD Nội Vụ Hà Nội	NV Thư viện	KT3	63	2	65	130	145	275	Trung tuyển	
15. THIẾT BỊ																		
1	308	Tổng Lê Dương	2/9/1993	6.85	Cao đẳng	Sư phạm vật lý	Trung bình	CD SP Nam Định	NV thiết bị	KT3	50	8	58	116	137	253	Trung tuyển	
2	309	Nguyễn Thị Thư	5/2/1988	x 7.09	Cử nhân	Hóa học	Khá	ĐH Vinh	NV thiết bị		48	2	50	100	141.8	241.8	Trung tuyển	

Tổng cộng danh sách có 175 (thi sinh vắng thi 14)

Tổng số ứng viên theo DS:

Tổng số ứng viên dự phỏng vấn:

Tổng số ứng viên trúng tuyển:

Tổng số ứng viên Hồng (do hết chỉ tiêu)

Tổng số ứng viên Hồng (Do điểm phỏng vấn<50)

175 Vắng 14

161

47

92

22

SBD	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Điểm TB xếp loại TN	Trình độ chuyên môn	chuyên ngành	Xếp loại TN	Trường Đào tạo	Vị trí tuyển dụng	Tạm trú	Điểm PV CM (80đ)	Điểm Kiến thức chung (20 đ)	Tổng điểm phòng vấn	Điểm Phòng vấn x 2	Điểm học tập x10x2	Tổng điểm xét tuyển	Kết quả	Ghi chú
STT																		

15. Thiết bị (4) Tổng số ứng viên theo DS:

Tổng số ứng viên dự phòng vấn: 2 Vắng 0

Tổng số ứng viên trúng tuyển: 2

Tổng số ứng viên Hồng (do hết chỉ tiêu) 2

Tổng số ứng viên Hồng (Do điểm phòng vấn 0

Tổng số ứng viên Hồng (Do điểm phòng vấn 0

Người lập bảng



Nguyễn Trọng Hải

TM. HỘI ĐỒNG
PHỔ CHỨC TUYỂN



PHỔ CHỦ TỊCH
Phan Thị Cẩm Nhung